

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 448/SGD&ĐT-GDDT&HSSV
V/v thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP
ngày 08/4/2018 về phiên họp thường kỳ
của Chính phủ

Cao Bằng, ngày 11 tháng 5 năm 2018

KHẨN

Kính gửi:

- Các phòng Giáo dục và Đào tạo;
 - Các trường, trung tâm trực thuộc Sở;
 - Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố.
- (Gọi chung là các đơn vị)

Thực hiện Công văn số 1230/UBND-VX ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc triển khai Công văn số 3739/VPCP-KGVX ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ; Công văn số 1872/BGDĐT-GDTC ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 08/4/2018 về phiên họp thường kỳ của Chính phủ,

Để kịp thời tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 20/5/2018, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị báo cáo về công tác đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; công tác an toàn thực phẩm; tình hình thực hiện nhà vệ sinh trường học (theo đề cương đính kèm Công văn này) gửi về Sở GD&ĐT qua phòng Giáo dục dân tộc và công tác HSSV bản dấu đỏ, gửi bản mềm theo địa chỉ: phongcthssv.socaobang@moet.edu.vn trước ngày 19/5/2018. Trong quá trình triển khai thực hiện có vấn đề cần trao đổi liên hệ theo số điện thoại: 02063 755 888, 0988 773 380 gặp đ/c Lê Văn Thắng để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, GDDT&CTHSSV.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Vũ Văn Dương

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện quy định về môi trường giáo dục, an ninh trường học, an toàn thực phẩm và điều kiện nhà vệ sinh trường học

(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-GDDT&HSSV ngày 11/5/2018 của Sở GD&ĐT)

I. Tình hình thực hiện các quy định về môi trường giáo dục, an ninh an toàn trường học

1. Số lượng trường có cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn theo Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Tổng số trường học:, trong đó:

- Mầm non:,
- Tiểu học:,
- THCS:,
- THPT:,

2. Đánh giá chung:

3. Hạn chế, bất cập:

4. Giải pháp trong thời gian tới:

5. Đề xuất, kiến nghị:

II. Tình hình thực hiện việc đảm bảo an toàn thực phẩm trong trường học

1. Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm (Thống kê các trường tổ chức ăn bán trú cho học sinh: Bao gồm cả trường PTDTBT, PTDTNT và các trường phổ thông ở trung tâm xã, thị trấn, thành phố tổ chức ăn bán trú cho học sinh)

- Số trường học (theo khối MN, TH, THCS, THPT) có bếp ăn bán trú đảm bảo đầy đủ các điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định; ước tính tỷ lệ % (VD: có 3 trường có bếp ăn, trong đó có 01 trường có bếp ăn đảm bảo ATTP, tỷ lệ: $1/3 = 33,3\%$)

+ Mầm non: Tổng số trường:, số trường có bếp ăn:, số trường có bếp ăn đảm bảo ATTP:, tỷ lệ: ... %

+ Tiểu học: Tổng số trường:, số trường có bếp ăn:, số trường có bếp ăn đảm bảo ATTP:, tỷ lệ: ... %

+ THCS: Tổng số trường:, số trường có bếp ăn:, số trường có bếp ăn đảm bảo ATTP:, tỷ lệ: ... %

+ THPT: Tổng số trường:, số trường có bếp ăn:, số trường có bếp ăn đảm bảo ATTP:, tỷ lệ: ... %

- Số trường học có bếp ăn bán trú và tổ chức ăn bán trú tại trường; ước tính tỷ lệ %

- + Mầm non: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THCS: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THPT: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- Số trường học sử dụng suất ăn từ các cơ sở cung cấp dịch vụ; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THCS: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THPT: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- Số trường học có căng tin bán hàng trong trường học đảm bảo các điều kiện về ATTP; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THCS: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THPT: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- Số trường học có người làm việc tại bếp ăn, căng tin đảm bảo các điều kiện theo quy định (giấy chứng nhận sức khỏe, giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm); ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THCS: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- + THPT: Số trường:, tỷ lệ: ... %
- Tổng số vụ ngộ độc thực phẩm trong trường học trong năm học 2017- 2018.
- + Mầm non: ... vụ
- + Tiểu học: ... vụ
- + THCS: ... vụ
- + THPT: ... vụ

2. Đánh giá chung:

3. Hạn chế, bất cập, giải pháp khắc phục:

4. Đề xuất, kiến nghị:

III. Tình hình thực hiện vệ sinh trường học

1. Tình trạng nhà vệ sinh trường học

- Số trường học có công trình vệ sinh (CTVS) đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy

định tại (*các tiêu chuẩn cho từng cấp học được trích dẫn ở phần cuối của đề cương này*); ước tính tỷ lệ %.

- + Mầm non: Tổng số trường:, số trường có CTVS:....., tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: Tổng số trường:, số trường có CTVS:....., tỷ lệ: ... %
- + THCS: Tổng số trường:, số trường có CTVS:....., tỷ lệ: ... %
- + THPT: Tổng số trường:, số trường có CTVS:....., tỷ lệ: ... %
- Số trường học có nhà vệ sinh hiện đang sử dụng tốt; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %
- + THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %
- Số trường học có nhà vệ sinh đảm bảo các điều kiện vệ sinh; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %
- + THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %
- Số trường học có đủ số lượng nhà vệ sinh đảm bảo các điều kiện vệ sinh theo quy định; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %
- + THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %
- Số trường học có khu rửa tay có đủ nước sạch; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %
- + THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %
- Số trường học có xà phòng tại khu rửa tay; ước tính tỷ lệ %.
- + Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %
- + THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %
- + THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %
- Số trường học cung cấp nước uống đảm bảo theo quy định; ước tính tỷ lệ %.

+ Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %

+ Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %

+ THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %

+ THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %

- Số trường học phân công các hoạt động trực nhật, vệ sinh trường lớp và các công trình vệ sinh, các khu vực trong khuôn viên trường học; ước tính tỷ lệ %.

+ Mầm non: ... trường, tỷ lệ: ... %

+ Tiểu học: ...trường, tỷ lệ: ... %

+ THCS: ... trường, tỷ lệ: ... %

+ THPT: ... trường, tỷ lệ: ... %

2. Công tác quản lý, sử dụng, bảo quản công trình nước sạch, vệ sinh môi trường trường học

- Báo cáo cụ thể về việc thực hiện công tác quản lý, sử dụng và bảo quản các công trình sau đầu tư xây dựng:

- Thực trạng sử dụng và bảo quản công trình nước sạch, vệ sinh trong trường học, kế hoạch, giải pháp trong giai đoạn tới:

3. Thuận lợi, khó khăn, giải pháp khắc phục

4. Kiến nghị, đề xuất

Lưu ý: Đây là vấn đề đang rất cấp thiết hiện nay vì vậy đề nghị các đơn vị báo cáo và đánh giá đúng thực trạng về công tác đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; công tác an toàn thực phẩm; tình hình thực hiện nhà vệ sinh trường học theo đúng đề cương và gửi về Sở đúng thời hạn quy định./.

Điều kiện thiết kế nhà vệ sinh trường học

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non: yêu cầu thiết kế áp dụng theo tiêu chuẩn quy định tại mục 5.2.7 và mục 5.5.8 của Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3907:2011) ban hành kèm theo Quyết định số 2585/QĐ-BKHCHN.

(5.2.7: Phòng vệ sinh cần đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Xây dựng khép kín với phòng sinh hoạt và phòng ngủ hoặc liền kề với nhóm lớp, thuận tiện cho sử dụng và dễ quan sát;

b) Tiêu chuẩn diện tích từ 0,40 m² /trẻ đến 0,60 m² /trẻ nhưng không nhỏ hơn 12 m² /phòng;

c) Có vách ngăn cao 1,20 m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu;

d) Kích thước mỗi ô đặt bệ xí 0,8 m x 0,7 m;

e) Bố trí từ 2 đến 3 tiểu treo dùng cho trẻ em nam và từ 2 xí bệt đến 3 xí bệt dùng cho trẻ em nữ;

f) Khu vực rửa tay của trẻ được bố trí riêng với tiêu chuẩn từ 8 trẻ/chậu rửa đến 10 trẻ/chậu rửa;

g) Trang bị các thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi.

CHÚ THÍCH: 1) Đối với trẻ dưới 24 tháng tuổi thì trung bình 4 trẻ có một ghế ngồi bô. 2) Trung bình 10 trẻ ở độ tuổi mẫu giáo cần thiết kể một xí bệt. 3) Đối với trẻ mẫu giáo cần bố trí nhà vệ sinh riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái.

5.5.8. Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên bố trí nam nữ riêng biệt, có buồng tắm riêng với diện tích không nhỏ hơn 9 m² /khu vệ sinh.

CHÚ THÍCH: Khu vệ sinh dùng cho giáo viên, nhân viên nên tập trung ở một nơi hoặc phải ngăn chia riêng trong khu vệ sinh dùng cho trẻ).

- Đối với trường tiểu học; lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trong trường chuyên biệt: yêu cầu thiết kế áp dụng theo tiêu chuẩn quy định tại mục 5.6.1, mục 5.6.2 và mục 5.6.3 của Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8793:2011) ban hành kèm theo Quyết định số 2585/QĐ-BKHCHN.

(5.6.1 Khu vệ sinh được bố trí theo các khối chức năng trong trường, đáp ứng yêu cầu sử dụng của giáo viên và học sinh, đảm bảo vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường.

CHÚ THÍCH: Đối với khu vực không có nguồn cấp nước tập trung cho phép bố trí nhà vệ sinh bên ngoài khối phòng học.

5.6.2 Khu vệ sinh của học sinh cần có phòng đệm và được thiết kế với tiêu chuẩn diện tích tối thiểu 0,06 m² /học sinh với số lượng thiết bị: 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho từ 20 học sinh đến 30 học sinh. Đối với học sinh nữ tối đa 20 học sinh/chậu xí.

CHÚ THÍCH:

1- Phòng vệ sinh nam, nữ phải được thiết kế riêng biệt.

2- Lối vào khu vệ sinh không được đối diện trực tiếp với lối vào phòng học, phòng bộ môn.

3- Chiều cao lắp đặt thiết bị vệ sinh phải phù hợp nhu cầu sử dụng và lứa tuổi học sinh. TCVN 8793 : 2011 14

4- Ít nhất phải có một phòng vệ sinh đảm bảo cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng. Yêu cầu thiết kế được quy định như sau:

+ Chiều cao bệ xí : từ 400 mm đến 500mm;

+ Chiều cao chậu rửa: từ 450 mm đến 700 mm

+ Chiều cao tay vịn: từ 800 mm đến 850 mm.

5.6.3 Số lượng phòng vệ sinh cho giáo viên, cán bộ nhân viên trong trường được bố trí nam nữ riêng biệt. Diện tích tối thiểu 6 m² /phòng. Số lượng thiết bị:

- Đối với nam: 01 chậu tiểu/ 15 người; , 01 chậu xí/ 20 người; 01 chậu rửa tay /4 chậu xí nhưng không được ít hơn 1;

- Đối với nữ: 01 chậu xí/ 15 người; 01 chậu rửa tay /2 chậu xí nhưng không được ít hơn 1.
CHÚ THÍCH: Trong khu vệ sinh của giáo viên, cán bộ nhân viên nên bố trí phòng tắm).

- Đối với trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; lớp trung học cơ sở, lớp trung học phổ thông trong trường phổ thông có nhiều cấp học và trong trường chuyên biệt: yêu cầu thiết kế áp dụng theo quy định tại mục 5.6 của Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8794:2011) ban hành kèm theo Quyết định số 2585/QĐ-BKHCHN.

(5.6 Khu vệ sinh và khu để xe

5.6.1 Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khối chức năng trong trường trung học, đáp ứng yêu cầu sử dụng của giáo viên và học sinh, đảm bảo vệ sinh, không làm ô nhiễm môi trường

CHÚ THÍCH: Đối với khu vực không có nguồn cấp nước tập trung cho phép bố trí nhà vệ sinh bên ngoài khối phòng học.

5.6.2 Khu vệ sinh của học sinh cần có phòng đệm và được thiết kế với tiêu chuẩn diện tích tối thiểu 0,06 m² /học sinh với số lượng thiết bị: 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chỗ rửa tay cho 30 học sinh. Đối với học sinh nữ tối đa 20 học sinh/chậu xí.

CHÚ THÍCH: 1) Phòng vệ sinh nam, nữ phải được thiết kế riêng biệt.

2) Lối vào khu vệ sinh không được đối diện trực tiếp với lối vào phòng học, phòng bộ môn.

3) Chiều cao lắp đặt thiết bị vệ sinh phải phù hợp nhu cầu sử dụng và lứa tuổi học sinh.

4) Ít nhất phải có một phòng vệ sinh đảm bảo cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng. Yêu cầu thiết kế được quy định như sau:

- Đối với trung học cơ sở:

+ Chiều cao bệ xí : từ 420 mm đến 550 mm;

+ Chiều cao chậu rửa: 750 mm

+ Chiều cao tay vịn: từ 850 mm đến 900 mm.

- Đối với trung học phổ thông:

+ Chiều cao bệ xí : từ 450 mm đến 600 mm;

+ Chiều cao chậu rửa: 800 mm

+ Chiều cao tay vịn: 900 mm.

5.6.3 Số lượng phòng vệ sinh cho giáo viên, cán bộ nhân viên trong trường được bố trí nam nữ riêng biệt. Diện tích không nhỏ hơn 6 m² /phòng. Số lượng thiết bị:

- Đối với nam: 01 chậu tiểu/ 15 người; , 01 chậu xí/ 20 người; 01 chậu rửa tay /4 chậu xí nhưng không được ít hơn 1;

- Đối với nữ: 01 chậu xí/ 15 người; 01 chậu rửa tay /2 chậu xí nhưng không được ít hơn 1.

CHÚ THÍCH: Trong khu vệ sinh của cán bộ, giáo viên nên bố trí phòng tắm.

5.6.4 Trong trường trung học cần bố trí chỗ để xe cho giáo viên và học sinh riêng biệt, đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Số lượng xe tính với tỷ lệ từ 50 % đến 70 % tổng số học sinh và từ 60 % đến 90 % tổng số giáo viên, cán bộ nhân viên;

b) Tiêu chuẩn diện tích: 0,9 m² /xe đạp; 2,5 m² /xe máy; 25 m² /ôtô; c) Bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối vào. TCVN 8794 : 2011 17

CHÚ THÍCH:

1) Chỗ để xe của khách và phụ huynh tính với tỷ lệ 50 % tổng số học sinh và cần bố trí riêng biệt.

2) Số lượng và yêu cầu thiết kế chỗ để xe tham khảo TCVN12) : , Công trình dân dụng Nguyên tắc xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng).

- Để đảm bảo điều kiện hợp vệ sinh nhà tiêu, đề nghị áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT) theo Thông tư số 27/2011/TT- BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.